

Khối ngoại mua ròng

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, tổng giá trị giao dịch của nhà đầu tư tiếp tục suy giảm xuống còn 122 nghìn tỷ đồng, giảm 14.4%, đánh dấu tuần thứ hai liên tiếp có sự sụt giảm. Trong đó, tất cả các nhóm nhà đầu tư đều giảm giá trị giao dịch, nhóm nhà đầu tư tổ chức trong nước và nước ngoài có mức giảm cao nhất là 32.9% và 26.9%.

Sau 4 tuần mua ròng, cá nhân trong nước đã quay đầu bán ròng với mức 1.9 nghìn tỷ đồng. Ba nhóm nhà đầu tư còn lại đều mua ròng, đáng chú ý là các tổ chức trong nước và nước ngoài, hai nhóm này mua ròng lần lượt là 981 nghìn tỷ và 935 nghìn tỷ.

Hoạt động giao dịch tự doanh

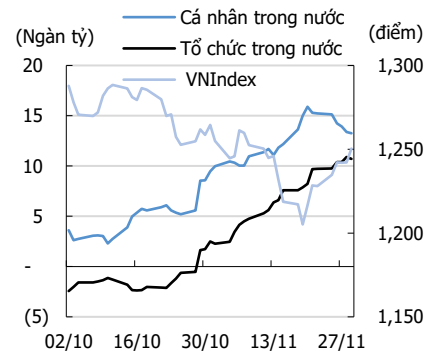
Tự doanh tiếp tục có tuần bán ròng thứ hai liên tiếp ở mức 209 tỷ đồng, mức bán ròng đã giảm đáng kể so với mức 1.2 nghìn tỷ đồng từ tuần trước đó. Trong 9 tuần gần đây, nhóm này vẫn mua ròng 4.9 nghìn tỷ đồng. Nhóm này tập trung bán ròng cổ phiếu VPB (-291 tỷ đồng), MCP (-54 tỷ đồng); ngoài ra không có cổ phiếu nào khác bị bán trên 40 tỷ đồng. Ngược lại, lực cầu tập trung ở BWE (+176 tỷ đồng), FUEMA VND (+62 tỷ đồng) và FPT (+59 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Sau 7 tuần bán ròng trước đó, khối ngoại đã quay lại mua ròng với giá trị gần 1 nghìn tỷ đồng. Nhìn chung, trong 40/48 tuần của năm 2024, khối này đã bán ròng với tổng giá trị khoảng 87.9 nghìn tỷ đồng.

Trong tuần trước, khối này tập trung mua vào FPT (+1,251 tỷ đồng); ngoài ra lực cầu cũng xuất hiện trên MSN (+433 tỷ đồng), CTG (+137 tỷ đồng) và DPM (+116 tỷ đồng). Ngược lại, khối này bán mạnh các mã VCB (-205 tỷ đồng), HDB (-162 tỷ đồng), VRE (-147 tỷ đồng), VIB (-114 tỷ đồng) và SSI (-108 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: FiiPro, KIS
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

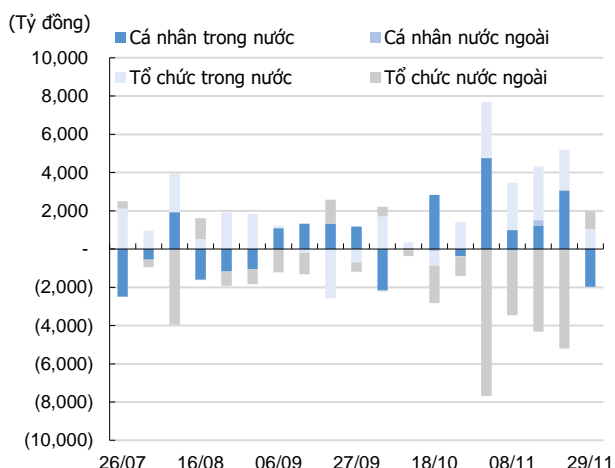
Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	3.3	26.8	99.5	205.6	3.1	21.6	90.3	200.1	0.1	5.2	9.2	5.6
Cá nhân trong nước	37.2	257.5	934.9	2,108.7	36.1	259.8	915.8	2,052.3	1.1	(2.3)	19.0	56.3
Tổ chức nước ngoài	7.2	35.4	114.8	236.8	8.4	38.1	142.1	296.4	(1.2)	(2.7)	(27.4)	(59.6)
Tổ chức trong nước	0.1	0.6	2.8	6.5	0.1	0.8	3.7	8.8	(0.0)	(0.1)	(0.9)	(2.3)
Tự doanh	1.7	11.7	47.7	97.4	1.9	10.9	44.6	92.5	(0.2)	0.9	3.0	5.0

Nguồn: FiiPro, KIS

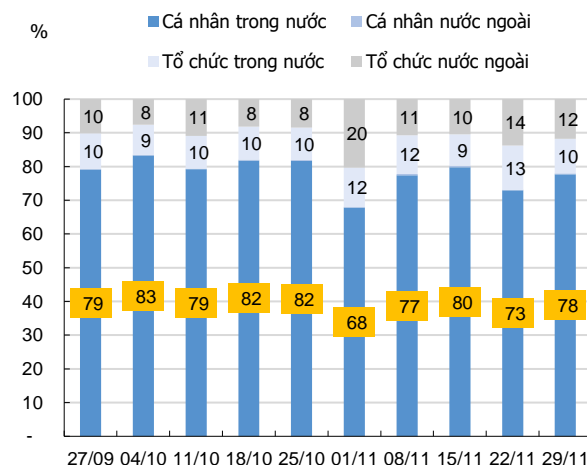
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



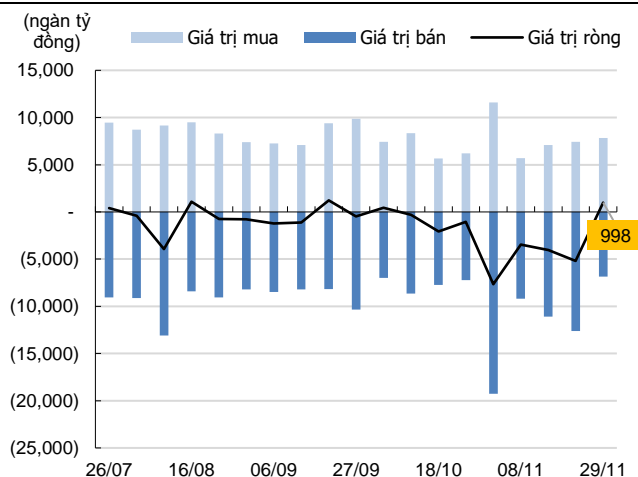
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



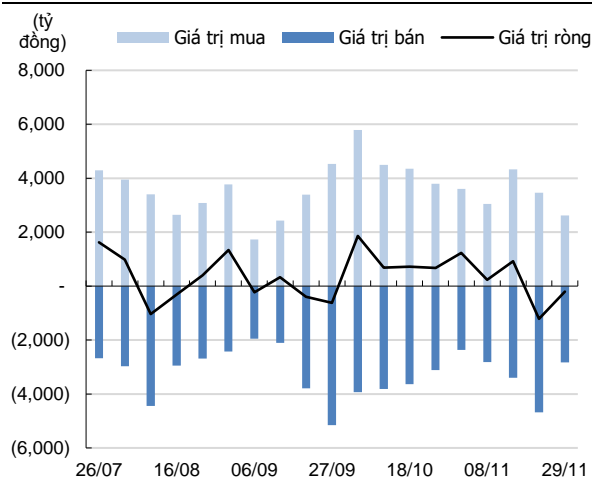
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài



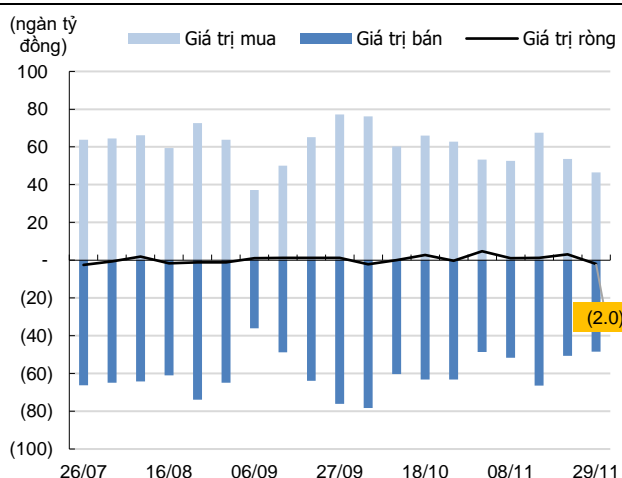
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 5. Giao dịch tự doanh



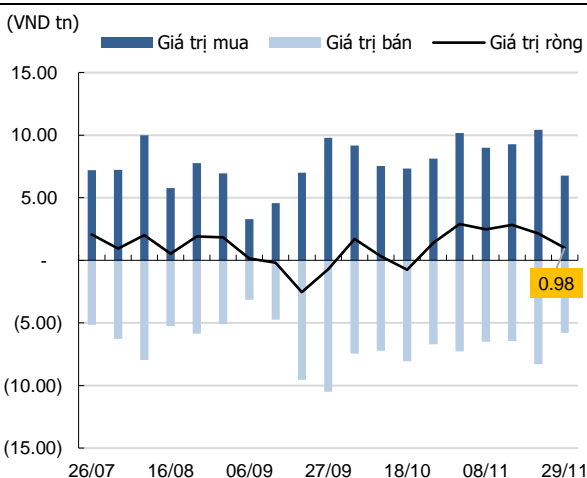
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước



Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
DCM	Nguyên vật liệu	(2.6)	804.8	(640.8)	164.0
SHB	Ngân hàng	0.5	547.6	(414.5)	133.0
VRE	Tài chính	(1.1)	393.7	(263.7)	130.0
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	3.1	523.4	(398.2)	125.2
EIB	Ngân hàng	2.8	422.0	(305.5)	116.5
SSI	Tài chính	0.8	931.0	(826.9)	104.1
VIB	Ngân hàng	4.4	1,059.5	(957.0)	102.5
CMG	Công nghệ Thông tin	6.6	613.8	(518.7)	95.1
HDB	Ngân hàng	2.6	865.2	(784.7)	80.6
DBD	Dược phẩm và Y tế	14.6	303.3	(224.2)	79.1

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	7.8	3,702.9	(5,009.5)	(1,306.6)
MSN	Hàng Tiêu dùng	3.1	1,207.8	(1,624.3)	(416.5)
HPG	Nguyên vật liệu	2.5	1,416.5	(1,624.3)	(207.8)
TCB	Ngân hàng	0.4	736.9	(926.7)	(189.8)
CTG	Ngân hàng	2.1	406.4	(580.9)	(174.5)
DPM	Nguyên vật liệu	(0.4)	650.9	(798.5)	(147.6)
ACB	Ngân hàng	1.0	281.0	(407.9)	(126.9)
HAH	Công nghiệp	3.6	371.3	(483.4)	(112.1)
MBB	Ngân hàng	0.6	370.3	(478.4)	(108.1)
VCI	Tài chính	0.3	498.8	(598.0)	(99.2)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	2.5	564.7	(380.1)	184.6
VCB	Ngân hàng	3.0	282.3	(118.9)	163.4
TCB	Ngân hàng	0.4	301.9	(160.4)	141.4
ACB	Ngân hàng	1.0	259.7	(132.7)	126.9
HAH	Công nghiệp	3.6	229.8	(119.5)	110.3
MBB	Ngân hàng	0.6	226.1	(118.8)	107.3
HDB	Ngân hàng	2.6	171.6	(90.1)	81.5
KDH	Tài chính	1.7	87.8	(9.0)	78.8
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	2.5	308.5	(230.6)	77.9
VCI	Tài chính	0.3	70.1	(3.7)	66.4

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SHB	Ngân hàng	0.5	126.8	(274.3)	(147.5)
DCM	Nguyên vật liệu	(2.6)	40.8	(133.5)	(92.7)
DBD	Dược phẩm và Y tế	14.6	86.0	(170.2)	(84.3)
GVR	Nguyên vật liệu	1.3	16.0	(81.8)	(65.8)
EIB	Ngân hàng	2.8	90.5	(142.9)	(52.4)
BAF	Hàng Tiêu dùng	1.8	13.5	(54.7)	(41.2)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	3.1	42.9	(79.9)	(37.0)
OCB	Ngân hàng	3.4	5.4	(38.3)	(33.0)
PVT	Công nghiệp	(1.1)	11.8	(43.7)	(31.9)
VNM	Hàng Tiêu dùng	0.5	91.2	(113.8)	(22.6)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	7.8	2,043.4	(790.8)	1,252.6
MSN	Hàng Tiêu dùng	3.1	675.4	(240.4)	435.0
CTG	Ngân hàng	2.1	173.5	(38.9)	134.6
DPM	Nguyên vật liệu	(0.4)	201.9	(84.9)	117.0
KBC	Tài chính	2.8	134.1	(62.2)	71.9
CTR	Công nghiệp	0.5	112.3	(47.7)	64.6
VNM	Hàng Tiêu dùng	0.5	228.7	(172.6)	56.2
POW	Tiện ích Cộng đồng	8.8	65.5	(13.8)	51.7
TCB	Ngân hàng	0.4	291.4	(246.3)	45.2
BID	Ngân hàng	2.3	102.1	(63.7)	38.4

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VCB	Ngân hàng	3.0	93.7	(299.9)	(206.2)
HDB	Ngân hàng	2.6	49.5	(216.4)	(166.9)
VRE	Tài chính	(1.1)	46.5	(192.6)	(146.1)
SSI	Tài chính	0.8	61.2	(177.2)	(116.0)
VIB	Ngân hàng	4.4	0.0	(113.4)	(113.4)
CMG	Công nghệ Thông tin	6.6	49.0	(144.5)	(95.4)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	3.1	146.6	(234.0)	(87.4)
DCM	Nguyên vật liệu	(2.6)	24.7	(96.2)	(71.5)
EIB	Ngân hàng	2.8	2.4	(66.2)	(63.8)
PNJ	Hàng Tiêu dùng	0.0	195.2	(254.9)	(59.7)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
DXG	Tài chính	4.2	12.0	(0.3)	11.6
SHB	Ngân hàng	0.5	11.5	(0.0)	11.5
STB	Ngân hàng	2.0	13.5	(3.5)	10.0
VPB	Ngân hàng	0.5	9.1	(1.2)	7.9
HVN	Dịch vụ Tiêu dùng	1.6	7.6	(0.2)	7.4
SSI	Tài chính	0.8	13.5	(6.2)	7.3
BID	Ngân hàng	2.3	6.7	(0.4)	6.3
POW	Tiện ích Cộng đồng	8.8	6.3	(0.1)	6.2
VHM	Tài chính	(1.9)	8.1	(2.2)	5.9
HDB	Ngân hàng	2.6	5.3	(0.5)	4.8

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HCM	Tài chính	1.6	0.4	(9.5)	(9.2)
HSG	Nguyên vật liệu	1.1	0.1	(5.1)	(5.1)
HPG	Nguyên vật liệu	2.5	1.4	(5.4)	(3.9)
PAN	Hàng Tiêu dùng	0.2	0.0	(3.9)	(3.9)
VND	Tài chính	0.4	0.2	(3.2)	(3.1)
PVD	Dầu khí	0.6	0.0	(2.4)	(2.4)
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	0.7	0.1	(2.4)	(2.3)
NTL	Tài chính	1.1	0.2	(2.3)	(2.1)
TV2	Công nghiệp	7.6	0.0	(1.9)	(1.9)
MSN	Hàng Tiêu dùng	3.1	2.8	(4.7)	(1.9)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	7.8	2,048.6	(797.2)	1,251.3
MSN	Hàng Tiêu dùng	3.1	678.3	(245.1)	433.2
CTG	Ngân hàng	2.1	177.3	(40.0)	137.3
DPM	Nguyên vật liệu	(0.4)	202.4	(85.6)	116.8
KBC	Tài chính	2.8	136.0	(63.4)	72.6
CTR	Công nghiệp	0.5	112.9	(48.1)	64.8
VNM	Hàng Tiêu dùng	0.5	231.1	(173.1)	58.0
POW	Tiện ích Cộng đồng	8.8	71.8	(13.9)	57.9
TCB	Ngân hàng	0.4	294.7	(246.3)	48.4
BID	Ngân hàng	2.3	108.8	(64.1)	44.7

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VCB	Ngân hàng	3.0	95.6	(301.1)	(205.5)
HDB	Ngân hàng	2.6	54.9	(217.0)	(162.1)
VRE	Tài chính	(1.1)	47.5	(194.7)	(147.2)
VIB	Ngân hàng	4.4	0.0	(114.0)	(114.0)
SSI	Tài chính	0.8	74.7	(183.4)	(108.7)
CMG	Công nghệ Thông tin	6.6	49.5	(145.6)	(96.1)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	3.1	146.8	(235.0)	(88.2)
DCM	Nguyên vật liệu	(2.6)	25.2	(96.4)	(71.3)
EIB	Ngân hàng	2.8	2.4	(66.4)	(64.1)
DGC	Nguyên vật liệu	3.4	84.4	(143.9)	(59.5)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 12. Top 10 CP mua ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
BWE	Tiện ích Cộng đồng	7.7	176.0	0.0	176.0
FUEMAVN D	Tài chính	2.5	63.2	(0.6)	62.6
FPT	Công nghệ Thông tin	7.8	385.6	(326.0)	59.6
VTP	Công nghiệp	6.3	40.5	0.0	40.5
E1VFN30	Tài chính	1.9	46.7	(8.3)	38.4
DCM	Nguyên vật liệu	(2.6)	36.1	0.0	36.1
SBT	Hàng Tiêu dùng	4.2	35.6	0.0	35.6
HPG	Nguyên vật liệu	2.5	150.3	(124.3)	26.0
ACB	Ngân hàng	1.0	82.7	(59.2)	23.5
VNM	Hàng Tiêu dùng	0.5	67.4	(44.5)	22.9

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 13. Top 10 CP bán ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VPB	Ngân hàng	0.5	109.0	(400.7)	(291.7)
MCP	Công nghiệp	12.7	0.0	(54.9)	(54.9)
VIB	Ngân hàng	4.4	39.2	(78.6)	(39.5)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	3.1	15.1	(53.0)	(37.9)
FUEMAV30	Tài chính	2.1	0.1	(36.5)	(36.4)
SSI	Tài chính	0.8	33.5	(63.6)	(30.1)
FUEVFVND	Tài chính	2.4	66.2	(95.7)	(29.5)
GVR	Nguyên vật liệu	1.3	2.6	(29.9)	(27.2)
CTG	Ngân hàng	2.1	31.4	(57.3)	(25.9)
VHM	Tài chính	(1.9)	134.9	(155.5)	(20.6)

Nguồn: FiinPro, KIS

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2024 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..